

MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ TƯ DUY VÀ ĐỊNH HƯỚNG CẢI CÁCH TƯ PHÁP Ở VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN TỚI (KỲ 1)

NGUYỄN MINH KHUÊ*

Nghị quyết số 49-NQ/TW đang ở trong giai đoạn cuối của quá trình triển khai, do đó cần có sự đánh giá một cách tổng thể, đặc biệt là đánh giá về tư duy xây dựng và triển khai các định hướng cải cách tư pháp (CCTP). Đồng thời, để xác định những định hướng này trong thời gian tới, cần có sự nghiên cứu những nội dung mang tính chất nguyên lý, nền tảng của nền tư pháp cũng như xem xét, dự báo những biến đổi, phát triển của xã hội - môi trường cho hoạt động CCTP. Bài viết tập trung phân tích, làm rõ một số vấn đề về tư duy và định hướng CCTP ở Việt Nam trong thời gian tới.

Từ khóa: Cải cách tư pháp, tư duy và định hướng về cải cách tư pháp.

Ngày nhận bài: 02/10/2019; Biên tập xong: 14/10/2019; Duyệt đăng: 21/10/2019.

Resolution no. 49-NQ/TW has been being implemented that needs overall assessment, especially thoughts in making and implementing judicial reform directions. At the same time, in order to identify judicial reform directions in the future, it is vital to study principle-based and fundamental contents of the judiciary as well as forecast changes and developments of society for judicial reform activities. The article sheds light on some matters in thoughts and directions for judicial reform in Vietnam in the next years.

Keywords: Judicial reform, thoughts and directions for judicial reform.

Cải cách tư pháp là một việc khó bởi nó không chỉ gặp phải những cản trở của những thói quen của xã hội, sự xung đột lợi ích, mà quan trọng hơn bản thân CCTP cần phải phù hợp với môi trường xã hội mà nó muốn tác động tới và cũng là môi trường nuôi dưỡng, duy trì nó. Thực tiễn CCTP ở nhiều nước cho thấy, một mô hình được coi là phù hợp ở quốc gia này, nhưng khi áp dụng tại một quốc gia khác lại không phù hợp, không đem lại những giá trị thiết thực như mong muốn¹. Nghị quyết số 49-NQ/TW của Bộ

Chính trị về Chiến lược CCTP đến năm 2020 (viết tắt là Nghị quyết số 49-NQ/TW) được ban hành từ năm 2005 và được đánh giá là một Nghị quyết đầu tiên về cải cách có tính triệt để nhất trong lịch sử CCTP ở Việt Nam, với những định hướng đổi mới mang tính đột phá. Kết quả thực hiện Nghị quyết cho đến nay đã có những kết quả nhất định, tạo ra những chuyển biến cho nền tư pháp Việt Nam, như: Hiến pháp năm 2013 và nhiều đạo luật đã thể chế hóa phần lớn các nhiệm vụ về đổi mới tổ chức, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ các cơ quan tư pháp, luật sư và hỗ trợ tư pháp; hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp, tổ chức

¹ European Parliament's Committee on Foreign Affairs (AFET), Study Report: Judicial reform in countries of South East Europe, 2006

* Tiến sĩ, Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp

Tòa án nhân dân, tổ chức Viện kiểm sát nhân dân... Việc đổi mới mô hình tổ tụng và đòi hỏi phán quyết của Tòa án phải căn cứ chủ yếu vào kết quả tranh tụng... thể hiện xu hướng tiến tới cách thức tổ chức của một nền tư pháp hiện đại, minh bạch, dân chủ, khách quan, nghiêm minh. Cơ chế phân công, phối hợp, kiểm soát hoạt động tư pháp giữa các cơ quan điều tra, kiểm sát, xét xử, thi hành án, luật sư, trợ tư pháp cơ bản được hình thành; quyền tư pháp của Tòa án nhân dân được xác lập bước đầu. Định hướng về xã hội hóa một số hoạt động tư pháp như Thừa phát lại, công chứng... được đẩy nhanh, bước đầu thu được kết quả khả quan, nhận được sự đồng tình và ủng hộ của xã hội... Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân, một số định hướng CCTP không thực hiện được như: chuyển Viện kiểm sát thành Viện công tố; tổ chức Tòa án nhân dân sơ thẩm khu vực; tổ chức lại các cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối; giao Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý công tác thi hành án...

I. Về tư duy cải cách tư pháp

1. Tư duy về nhận thức về quy mô cải cách

Nghị quyết số 49-NQ/TW với nhiều mục tiêu mang tính cải cách, trong đó lấy Tòa án là trung tâm và xét xử là hoạt động trọng tâm. Đây là một trong những mục tiêu và cách tiếp cận đúng và phù hợp với thông lệ chung trên thế giới. Tuy nhiên, Nghị quyết số 49-NQ/TW ra đời trong bối cảnh thể chế và thiết chế các cơ quan tư pháp đã được định hình và vận hành trong một thời gian dài. Đặc biệt, Hiến pháp năm 1992 - cơ sở hiến định cho tổ chức và hoạt động tư pháp nói riêng và tổ chức bộ máy nhà nước nói chung còn

chưa có sự đổi mới. Vị trí, vai trò của cơ quan thực hiện quyền tư pháp còn chưa được định hình rõ nét, mối quan hệ giữa các cơ quan thực hiện quyền lực nhà nước còn chưa nhận thức được đầy đủ.

Do đó, Nghị quyết số 49-NQ/TW ngay từ khi ra đời chưa thể giải quyết được một cách triệt để vấn đề CCTP. Chỉ đến khi Hiến pháp năm 2013 được ban hành, trong đó xác định rõ Tòa án là cơ quan duy nhất thực hiện quyền tư pháp và bổ sung nguyên tắc kiểm soát quyền lực trong cơ chế thực hiện quyền lực nhà nước thì mới tạo cơ sở hiến định để thực hiện những đổi mới trong các luật tổ chức các cơ quan tư pháp và các đạo luật về tố tụng.

Thực tiễn CCTP ở nhiều nước trên thế giới đã chứng minh, khó có thể tiến hành cải cách triệt để nếu không có sự điều chỉnh tương ứng các mối quan hệ giữa các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Xây dựng một hệ thống tư pháp độc lập và hiệu quả cần phải xem xét tổng thể ở tầm hiến pháp nhằm tạo ra sự phân công hợp lý giữa các nhánh quyền lực nhà nước. Các chức năng của thể chế tư pháp phải được nhìn thấy trong bối cảnh rộng lớn hơn với tầm cải cách hiến pháp mới có thể thiết kế các định hướng cải cách bền vững và toàn diện².

2. Tư duy về xây dựng và triển khai nhiệm vụ cải cách tư pháp

Qua nghiên cứu nội dung và thực tiễn triển khai Nghị quyết số 49-NQ/TW cho thấy, mặc dù đã có những đột phá về tư tưởng nhưng Nghị quyết còn thể hiện sự thận trọng và “ngập ngừng” trong việc

² European Parliament's Committee on Foreign Affairs (AFET), Study Report: Judicial reform in countries of South East Europe, 2006

thực hiện triển khai các nhiệm vụ cải cách. Trong Nghị quyết số 49-NQ/TW, qua thống kê cho thấy, từ “nghiên cứu” được sử dụng khá nhiều trong nhiều định hướng quan trọng³. Trong đó, nhiệm vụ nghiên cứu các định hướng CCTP được giao cho cơ quan chịu sự tác động của các định hướng đó chủ trì thực hiện mà không do một uỷ ban độc lập thực hiện nên không tránh khỏi tâm lý “do dự” trong quá trình nghiên cứu, đặc biệt là nhiều vấn đề phát sinh trong quá trình nghiên cứu không thể do chính cơ quan tổ chức nghiên cứu đó tháo gỡ mà cần phải xin ý kiến của các cơ quan có liên quan dẫn đến kéo dài việc nghiên cứu các định hướng CCTP. Nhiều định hướng cải cách nêu trong Nghị quyết số 49-NQ/TW đã được xác định trong nhiều nghị quyết, văn kiện của nhiều đại hội của Đảng, tuy nhiên, việc triển khai còn chưa quyết liệt, kéo dài nhiều năm trong quá trình thực hiện Nghị quyết số 49-NQ/TW. Điều này, không chỉ đến sự phân tâm trong quá trình thực hiện định hướng cải cách, mà còn làm chậm và ảnh hưởng đến việc thực hiện nhiều định hướng cải cách khác được nêu trong Nghị quyết số 49-NQ/TW⁴.

³ Nghiên cứu việc chuyển Viện kiểm sát thành Viện công tố, tăng cường trách nhiệm của công tố trong hoạt động điều tra; nghiên cứu và chuẩn bị mọi điều kiện để tiến tới tổ chức lại các cơ quan điều tra theo hướng thu gọn đầu mối, kết hợp chặt chẽ giữa công tác trình sát và hoạt động điều tra tố tụng hình sự; Nghiên cứu chế định thừa phát lại (thừa hành viên); Nghiên cứu thực hiện cơ chế thi tuyển để chọn người bổ nhiệm vào các chức danh tư pháp; Nghiên cứu việc thành lập Ủy ban Tư pháp của Quốc hội để giúp Quốc hội thực hiện nhiệm vụ giám sát hoạt động tư pháp, trọng tâm là việc bắt, giam giữ, truy tố, xét xử.

⁴ Ví dụ, định hướng thống nhất thi hành án được đặt ra từ năm 1995, tại Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ tám (khoá VII); Nghị quyết Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Trung ương Đảng lần thứ ba (khoá VIII) năm 1997...

Kinh nghiệm CCTP ở các nước trên thế giới cho thấy, định hướng cải cách trong các chương trình cải cách thường được xác định rõ ràng và không thể hiện dưới các chương trình nghiên cứu, đồng thời, việc thực hiện cũng được thực hiện quyết liệt và thống nhất⁵. Lý luận và thực tiễn cho thấy, sự phát triển của đời sống xã hội, đặc biệt là phát triển kinh tế luôn nhanh hơn so với các quy định của pháp luật và tư pháp, đồng thời ngày càng đặt ra các yêu cầu mới đối với các cơ quan trong bộ máy nhà nước. Trong khi đó, so với các cơ quan khác trong bộ máy nhà nước, tổ chức và hoạt động của cơ quan tư pháp luôn có sự phát triển chậm hơn bởi đặc tính khép kín của hoạt động tư pháp. Chính vì vậy, nếu một chương trình CCTP không đảm bảo được tính dự báo và được thực thi với quyết tâm lớn thì luôn luôn chậm hơn so với thực tiễn xã hội.

Trong quá trình xây dựng và triển khai các định hướng CCTP, việc tiếp thu và học hỏi kinh nghiệm cải cách của các nước trên thế giới, đặc biệt là các nguyên lý, nguyên tắc chung có tính phổ cập là xu hướng tất yếu của quá trình toàn cầu hoá, hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, quá trình hội nhập quốc tế trong lĩnh vực tư pháp cần đặt trong bối cảnh cụ thể của Việt Nam, đảm bảo tính khoa học, tránh duy ý chí chủ quan, hoặc sao chép máy móc các mô hình cải cách của các nước khác. Ở các quốc gia chuyển đổi cho thấy, sự không phù hợp và phản tác dụng của các chương trình cải cách mang tính chấp vá, đáp ứng với nhu cầu có tính tức thời của

⁵ Ví dụ: định hướng thống nhất thi hành hình sự ở Trung quốc kể từ khi có định hướng đến thực hiện được tiến hành trong 6 tháng trong phạm vi toàn quốc.

công chúng hoặc do áp lực chính trị quốc tế hoặc cấy ghép các mô hình CCTP của các quốc gia khác mà không phù hợp với các điều kiện đặc thù của các quốc gia đó⁶.

Do đó, chúng tôi cho rằng, một chương trình CCTP thành công nếu chứa đựng hàm lượng dự báo hay đi trước thực tiễn xã hội, trên cơ sở tiếp thu và học hỏi các nguyên lý chung của nhân loại và phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của chế độ, thể chế chính trị và xu thế phát triển chung của xã hội. Nội dung cải cách được thể hiện trong các Chương trình cải cách cần rõ ràng, cụ thể và có thể triển khai trong thực tiễn. Đồng thời, khi triển khai những định hướng cải cách cần có sự quyết tâm chính trị của các cơ quan có liên quan từ trung ương đến địa phương.

3. Tư duy về việc bảo đảm thực thi nhiệm vụ cải cách

Nghị quyết số 49-NQ/TW xác định: “Xây dựng đội ngũ cán bộ tư pháp, bổ trợ tư pháp, nhất là cán bộ có chức danh tư pháp, theo hướng đề cao quyền hạn, trách nhiệm pháp lý, nâng cao và cụ thể hóa tiêu chuẩn về chính trị, phẩm chất, đạo đức, chuyên môn nghiệp vụ và kinh nghiệm, kiến thức xã hội đối với từng loại cán bộ; tiến tới thực hiện chế độ thi tuyển đối với một số chức danh”, “Tăng cường kiểm tra, thanh tra và có cơ chế thanh tra, kiểm tra từ bên ngoài đối với hoạt động của các chức danh tư pháp”.

Như vậy, CCTP đặt ra các trách nhiệm cao của hoạt động công vụ và các yêu cầu ngày càng cao về trình độ chuyên môn đối với đội ngũ cán bộ tư pháp. Đồng

thời, thông qua việc tăng cường kiểm tra, thành tra, CCTP sẽ ngăn chặn các hành vi tiêu cực, tham nhũng trong hoạt động tư pháp. Dưới khía cạnh lợi ích cho thấy, CCTP sẽ tác động đến động lực cải cách của cán bộ tư pháp. Cán bộ tư pháp phải dành nhiều thời gian hơn để hoàn thiện chuyên môn đáp ứng các yêu cầu cải cách; những chủ thể đang có hành vi tiêu cực sẽ bị tác động, ngăn chặn việc hưởng lợi bất hợp pháp. Do đó, một chương trình cải cách thành công, bên cạnh những nhiệm vụ đặt ra nhằm tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ tư pháp, cần phải kèm theo các cơ chế đảm bảo về lợi ích hợp pháp cho các tổ chức, cá nhân bị tác động.

Nghị quyết số 49-NQ/TW khẳng định nhiệm vụ: “Có chế độ, chính sách tiền lương, khen thưởng phù hợp với lao động của cán bộ tư pháp.” Tuy nhiên, thực tiễn triển khai CCTP ở Việt Nam, chế độ chính sách, tiền lương cho đội ngũ cán bộ tư pháp còn chưa tương xứng với nghĩa vụ và trách nhiệm của họ. Thực tế ở nhiều cơ quan không thể thu hút được đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn cao; thậm chí, có chức danh tư pháp, mặc dù đội ngũ cán bộ đạt chuẩn để bổ nhiệm nhưng không muốn vào ngạch bởi nghĩa vụ, trách nhiệm đặt ra cao hơn so với thu nhập họ được hưởng. Như vậy, định hướng cải cách khó có thể thực hiện thành công nếu không có sự bảo đảm chế độ, chính sách cho đội ngũ cán bộ, công chức tư pháp.

II. Một số định hướng cải cách tư pháp trong thời gian tới

1. Thể chế cải cách tư pháp bảo đảm sự ổn định và công bằng xã hội, thúc đẩy phát triển kinh tế

⁶ European Parliament's Committee on Foreign Affairs (AFET), Study Report: Judicial reform in countries of South East Europe, 2006

Từ năm 2005 đến nay, công tác thể chế hoá các định hướng của Đảng về hoàn thiện chính sách, pháp luật hình sự, dân sự, tố tụng tư pháp được xác định trong Nghị quyết số 49-NQ/TW đã có những thành tựu nhất định. Trong lĩnh vực hình sự, đã bãi bỏ hình phạt tử hình, mở rộng phạm vi áp dụng hình phạt tiền, hạn chế áp dụng hình phạt tù, thay đổi hình thức thi hành án tử hình; trong lĩnh vực dân sự, bổ sung một số nguyên tắc bảo vệ quyền dân sự; quy định chặt chẽ hơn các tiêu chí xác định pháp nhân; xác định rõ các hình thức sở hữu; bổ sung các điều khoản định hướng cho việc xây dựng quy định về hợp đồng...; trong lĩnh vực tố tụng, đã bổ sung các quy định nhằm tăng cường hơn nữa trách nhiệm của các cơ quan tố tụng trong việc bảo vệ công lý, bảo vệ quyền con người, quyền công dân...; sửa đổi các trình tự, thủ tục để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân trong việc tiếp cận công lý, tăng tính liêm chính, minh bạch trong hoạt động tố tụng, đổi mới mô hình tố tụng kết hợp thẩm vấn với tranh tụng và cụ thể hóa các nội dung của nguyên tắc tranh tụng; xác định rõ hơn vai trò của các cơ quan tiến hành tố tụng; quy định chặt chẽ, cụ thể hơn căn cứ kháng nghị giám đốc thẩm; ...

Tuy nhiên, cải cách thể chế trong lĩnh vực tư pháp còn có những hạn chế nhất định, cụ thể:

- Cải cách thể chế trong lĩnh vực tư pháp cho thấy, một số định hướng CCTP được thể chế hoá còn chưa phát huy được trên thực tế. Ví dụ: Chính sách hình sự, thi hành án hình sự, chủ trương nhân đạo hoá đã được thể chế hoá thông qua chế định tha tù trước thời hạn, các biện pháp miễn trách nhiệm hình sự... Tuy nhiên, việc thi hành trên thực tế các chính sách này còn

gặp nhiều khó khăn, không chỉ bởi chậm sửa đổi Luật thi hành án hình sự mà quan trọng hơn, còn thiếu các cơ chế đồng bộ, giải pháp triệt để thực hiện (như: chưa hình thành các cơ sở cải tạo cộng đồng, các tổ chức xã hội, nhân viên xã hội để hỗ trợ chính quyền cơ sở thực hiện...).

- Pháp luật hình sự, tố tụng hình sự đang còn có những khoảng cách lớn với các quy định của pháp luật quốc tế, các tổ chức quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, chẳng hạn như: liên quan đến giảm án tử hình đang còn có sự khác biệt với thế giới về quan niệm tội phạm nghiêm trọng; pháp luật về hình sự trong các nước tham gia Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) đang có những khác biệt liên quan đến xử lý trách nhiệm hình sự của pháp nhân, quy trình tố tụng tư pháp, cơ chế giải quyết tranh chấp⁷...

- Những đổi mới về thể chế còn chưa kịp thời, đáp ứng các yêu cầu, bức xúc và mong muốn của xã hội. Ví dụ, những đổi mới về tố tụng chưa giải quyết được vấn đề thực tiễn trong đấu tranh các vụ án tham nhũng; các trình tự, thủ tục xử lý phức tạp, chỉ được khởi tố sau nhiều cuộc thanh tra, kiểm tra, kiểm toán kéo dài nên người phạm tội có đủ thời gian, điều kiện để đối phó, tẩu tán, hợp thức hoá tài sản tham nhũng, làm cho việc buộc tội rất khó khăn, việc xác định thu hồi tài sản lại càng khó⁸; những định hướng về xã hội hoá chế

⁷ Theo pháp luật quốc tế chỉ quy định tội phạm nghiêm trọng đối với các tội xâm phạm tính mạng, sức khoẻ con người; pháp luật hình sự các nước CPTPP quy định trách nhiệm hình sự đối với pháp nhân nói chung mà không có sự phân loại đối với pháp nhân thương mại và pháp nhân phi thương mại...

⁸ Ban Nội chính TW, tài liệu Hội thảo tăng cường

định giám định chậm thực hiện; cơ chế định giá tài sản trong các vụ án hình sự chậm được đổi mới đang gây ra những điểm nghẽn trong việc các giải quyết án về tham nhũng.

- Sự tiếp cận của công lý của người dân đã có cải thiện, nhưng vẫn còn chưa đáp ứng yêu cầu. Những đổi mới trong các quy trình tố tụng, đặc biệt là tố tụng dân sự, hành chính theo hướng đặt gánh nặng chứng minh cho các đương sự đang đặt ra vấn đề bảo đảm khả năng tiếp cận công lý của người dân. Trong khi đó, số lượng luật sư so với tỷ lệ dân số đang còn thấp, tỷ lệ luật sư tham gia các vụ án (khoảng 10%); các văn phòng luật sư, công ty luật, văn phòng công chứng chủ yếu được phát triển tại các thành phố lớn; vì bằng là hình thức xác lập chứng cứ quan trọng nhưng chỉ có thể tiếp cận ở các thành phố lớn...

- Niềm tin của người dân vào các thủ tục tố tụng, vào công lý còn chưa được cải thiện bởi việc thực thi pháp luật còn chưa nghiêm. Vẫn còn có tình trạng bản án có hiệu lực pháp luật đang còn chưa được thi hành, án tồn đọng còn chưa được giảm mạnh; cơ chế và các biện pháp giải quyết tranh chấp đang còn chưa có các biện pháp bảo đảm thi hành trên thực tế; tỷ lệ các doanh nghiệp lựa chọn các phương thức tố tụng tại toà án còn thấp, điều này do còn chưa có sự tin tưởng của hệ thống tư pháp; các thủ tục tố tụng còn dài, các chi phí thực tế khi tham gia tố tụng còn cao. Những chậm trễ trong hoạt động tư pháp làm cho hệ thống tư pháp không thực sự thực hiện chức năng xã hội của

mình trong việc khuyến khích các cá nhân và tổ chức tự tuân thủ pháp luật.

Trong thời gian tới, tổ chức và hoạt động tư pháp đang đứng trước những thách thức của thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể:

- Việt Nam hiện đang trong giai đoạn phát triển nhằm thoát khỏi một nước thu nhập trung bình thấp, với các biểu hiện của thách thức của việc tăng trưởng chậm so với các giai đoạn trước đây, thiếu hụt chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xã hội... Tình trạng kinh tế xã hội sẽ có những dấu hiệu phức tạp, biểu hiện ở việc sự gia tăng tội phạm tham nhũng và tội phạm xuyên biên giới; xuất hiện những va chạm lợi ích đa dạng trong xã hội, biểu hiện ở những phản ứng xã hội với các hình thức đông người và khó kiểm soát bởi sự phát triển nhanh của các ứng dụng xã hội trên nền tảng internet (facebook, zalo, viber...) Nhiều công trình đã chứng minh, nếu thể chế pháp lý và hệ thống tư pháp thực hiện tốt chức năng xã hội của mình, cung cấp các biện pháp pháp lý kịp thời cho các vấn đề xã hội thì sẽ giúp giảm bớt các xung đột xã hội. Trái lại, thể chế pháp lý chậm thay đổi, hệ thống tư pháp yếu kém, khả năng tiếp cận công lý của người dân không được quan tâm đúng mức sẽ châm ngòi cho những bức xúc của xã hội, dễ đưa xã hội vào những rối loạn, bất ổn.

- Đổi mới kinh tế và xã hội đạt được những thành tựu nhất định sẽ tạo ra điều kiện để nâng cao nhận thức pháp luật của người dân, qua đó tạo ra áp lực về bảo đảm công lý lên các cơ quan tư pháp. Những cải cách kinh tế đã tạo ra một xã hội với nhiều tầng lớp trong xã hội, xung đột lợi ích ngày càng gia tăng

các cơ chế thu hồi tài sản tham nhũng trong pháp luật phòng, chống tham nhũng, Hà Nội, T9/2017

dẫn đến việc công dân ngày càng tìm đến các Tòa án để giải quyết tranh chấp. Hơn nữa, trong nền kinh tế thị trường hiện đại ngày nay, người dân và các doanh nghiệp không chấp nhận sự chậm trễ trong việc đưa ra các phán quyết giải quyết tranh chấp. Công lý “trễ” hay “muộn” ngày càng không được chấp nhận trong một xã hội phát triển.

Sự thay đổi và phản ứng chậm của tư pháp đối với các yêu cầu của xã hội sẽ có những tác động tiêu cực khác nhau trong phát triển xã hội. Trước mắt, nó sẽ làm mất đi niềm tin của người dân, doanh nghiệp vào hệ thống tư pháp, điều đó sẽ tác động đến các chính sách thu hút đầu tư phát triển kinh tế của đất nước. Về lâu dài, nó sẽ dẫn đến tình trạng “vượt ngưỡng” hay tình trạng “đồng thuận phổ biến” trong việc tiếp cận công lý, là tình trạng những mong muốn về công lý của người dân không được đáp ứng sẽ dẫn đến tạo ra sự chấp nhận tình trạng đó và sử dụng các hình thức bất hợp pháp để giải quyết vấn đề của mình. Điều này sẽ kích thích môi trường tiêu cực trong hoạt động tư pháp hoặc thúc đẩy phát triển các hình thức phi chính thức để giải quyết các tranh chấp trong xã hội (ví dụ như tình trạng đòi nợ thuê).

Với thực trạng cải cách thể chế về tư pháp thời gian qua và trước những biến đổi của đời sống kinh tế - xã hội của Việt Nam trong giai đoạn tới, chúng tôi cho rằng, thể chế CCTP phải đảm bảo mục tiêu ổn định xã hội và phát triển kinh tế thông qua việc cải cách các quy định pháp luật đảm bảo các quyền con người, tăng cường các cơ chế hoà giải ngoài tố tụng theo hướng thực chất, đẩy nhanh các thủ tục tố tụng tư pháp, trước hết là các thủ tục tố tụng xử lý tội phạm tham nhũng,

bảo đảm hiệu quả thi hành án; tăng cường khả năng tiếp cận công lý của người, bảo đảm mọi người dân đều được hưởng các dịch vụ pháp lý như nhau, cụ thể:

- Nghiên cứu hình sự hoá hành vi làm giàu bất hợp pháp; cơ chế buộc người phạm tội phải chứng minh nguồn gốc hợp pháp của tài sản; nghiên cứu cơ chế tịch thu tài sản không chứng minh nguồn gốc hợp pháp.

- Đẩy mạnh thủ tục tố tụng rút gọn và giảm chi phí, thời gian giải quyết vụ án trên thực tế cho các bên trong quá trình tham gia tố tụng.

- Triển khai có hiệu quả các cơ chế chuyển hướng trong Bộ luật hình sự, Bộ luật tố tụng hình sự; nâng cao hiệu quả thi hành dân sự trên cơ sở đổi mới mạnh mẽ các biện pháp đóng băng tài sản ngay trong quá trình tố tụng; gắn kết trách nhiệm của cơ quan tư pháp với hiệu quả thi hành án, bảo đảm việc thi hành nghiêm minh các bản án đã tuyên.

- Tăng cường tiếp cận pháp lý; nhà nước phải đảm bảo cung cấp đầy đủ các dịch vụ pháp lý cho người dân.

- Hoàn thiện pháp luật về hoà giải cơ sở theo hướng giảm tranh chấp từ cơ sở. Xây dựng cơ chế hoà giải, giải quyết tranh chấp ngoài tố tụng trên cơ sở gắn kết với các mô hình hoà giải hiện có; có cơ chế đảm bảo bảo đảm quyền của các bên trong quá trình hoà giải, đặc biệt là những bên yếu thế; đảm bảo các yêu cầu về thủ tục, chất lượng, tính hợp pháp của hoạt động hoà giải, tránh tình trạng kết quả giải quyết hoà giải lại tạo ra những bất ổn, mâu thuẫn mới trong xã hội.

(Còn tiếp)